TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN MÔ **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/DS-ST
Ngày: 14-6-2023
V/v "Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng và thừa kế tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN MÔ, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Minh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Xuân Cung và ông Vũ Đức Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Giang Thị Quỳnh Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2022/TLST-DS ngày 01 tháng 11 năm 2022 về "*Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng và thừa kế tài sản"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Cụ Đặng Thị T, sinh năm 1932; địa chỉ: số nhà 63, tổ dân phố Đ, thị trấn Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của cụ T: ông Vũ Đức T, sinh năm 1967; địa chỉ: tổ dân phố Đ, thị trấn Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình (theo giấy ủy quyền ngày 26/10/2022). (có mặt)

- Bị đơn: Bà Vũ Thị B1, sinh năm 1975; địa chỉ: Xóm M, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt)

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Vũ Mạnh C, sinh năm 1959; địa chỉ: tổ dân phố Đ, thị trấn Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt)

+ Bà Vũ Thị Q, sinh năm 1960; địa chỉ: thôn 2, xã Đ, huyện L, tỉnh Yên Bái. (vắng mặt)

+ Bà Vũ Thị T, sinh năm 1962; địa chỉ: tổ dân phố Đ, thị trấn Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

+ Ông Vũ Xuân T, sinh năm 1966; địa chỉ: tổ dân phố Đ, thị trấn Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt)

+ Ông Vũ Đức T, sinh năm 1967; địa chỉ: tổ dân phố Đ, thị trấn Y, huyện

Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. (có mặt)

+ Bà Vũ Thị B2, sinh năm 1971; địa chỉ: xóm N, thôn K, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt)

+ Ông Vũ Huy B, sinh năm 1974 và bà Trương Thị T1, sinh năm 1978; địa chỉ: tổ dân phố Đ, thị trấn Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Q, ông T1, bà B2, ông C: ông Vũ Đức T, sinh năm 1967; địa chỉ: tổ dân phố Đ, thị trấn Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình (theo giấy ủy quyền ngày 25/11/2022, ngày 15/02/2023, ngày 16/02/2023, ngày 12/6/2023). (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện; bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa cụ Đặng Thị T là nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cụ Đặng Thị T kết hôn với cụ Vũ Văn B năm 1957 và sinh được 08 người con gồm: ông Vũ Mạnh C, bà Vũ Thị Q, bà Vũ Thị T, ông Vũ Xuân T1, ông Vũ Đức T, bà Vũ Thị B2, ông Vũ Huy B và bà Vũ Thị B1. Cụ B, cụ T không có con nuôi và con riêng.

Trong thời kỳ hôn nhân, cụ T và cụ B đã tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 366 tờ bản đồ số 4 Bản đồ địa chính xã Yên Phú (nay là tờ bản đồ số 26 Bản đồ địa chính thị trấn Yên Thịnh), đã được UBND huyện Yên Mô cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/01/1997 mang tên cụ Vũ Văn B có tổng diện tích là 624m^2 (thực tế đo đạc là 623,9m^2) (bao gồm 360m^2 đất ở và 263,9m^2 đất vườn, nay là đất trồng cây lâu năm); địa chỉ thửa đất: tổ dân phố Đông Nhạc 2, thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

Khi các con trưởng thành đều đã xây dựng gia đình riêng và sống ở nơi khác chỉ có vợ chồng ông B là sống cùng với cụ B, cụ T. Năm 2002, ngôi nhà cấp 4 đã xuống cấp, bị sập mái không còn sử dụng được nữa nên cụ B, cụ T đã thống nhất giao quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất cho ông B. Việc cụ T và cụ B thống nhất giao quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất cho ông B chỉ nói miệng chứ không có văn bản tặng cho.

Ngày 04/01/2003, cụ Vũ Văn B chết không để lại di chúc. Bố cụ B là cụ Vũ Văn T chết năm 1973, mẹ cụ B là cụ Phạm Thị B chết năm 1956.

Từ sau khi cụ B chết, cụ T và vợ chồng ông B vẫn cùng sống trên thửa đất trên không người con nào có ý kiến gì. Năm 2008, ông B đã làm nhà trên một phần diện tích đất ở của cụ B, cụ T tại thửa đất số 366 và cụ T sống cùng vợ chồng ông B trong ngôi nhà đó.

Năm 2021, cụ T muốn tiến hành làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông B nên cụ đã mượn tất cả chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của các con để làm thủ tục thì bà B1 lại không nhất trí cho mượn. Cụ T đã nhiều lần tới nhà bà B1 để thuyết phục nhưng bà B1 đều từ chối không đồng ý đưa giấy tờ làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho ông B. Cụ T tiếp tục yêu cầu các con trai, con gái khác của cụ thuyết phục nhưng bà B1 đều không nghe theo. Cụ T đã họp gia

đình và nhờ chính quyền địa phương can thiệp nhưng bà B1 không hợp tác nên không thực hiện được thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho ông B.

Cụ T đề nghị Tòa án chia tài sản chung của cụ và cụ Vũ Văn B là quyền sử dụng thửa đất số 366, tờ bản đồ số 26 bản đồ địa chính thị trấn Yên Thịnh, có diện tích 624m^2 (thực tế đo đạc là 623,9m^2) và chia di sản thừa kế của cụ Vũ Văn B theo quy định của pháp luật. Cụ thể:

- Cụ T đề nghị Tòa án xác định phần đất mà vợ chồng ông B đã xây dựng nhà và các công trình phụ có diện tích 312m^2 đất (trong đó có 178m^2 đất ở và 134m^2 đất trồng cây lâu năm) là phần diện tích đất của cụ T được quyền sử dụng trong tổng số diện tích đất 624m^2 (thực tế đo đạc là 623,9m^2) của thửa đất số 366, tờ bản đồ số 26, có vị trí, kích thước: Phía Bắc giáp đất ông Lộc dài 25,43m, 15,60m và 9,69m; Phía Nam giáp đất cụ B dài 48,74m; Phía Đông giáp đường dài 2,53m và 4,59m; Phía Tây giáp đất ruộng dài 4,80m.

Giá trị tài sản của cụ trong khối tài sản chung ít hơn so với cụ B nhưng cụ T tự nguyện không yêu cầu các đồng thừa kế của cụ B phải trả tiền chêch lệch về tài sản cho cụ T.

- Cụ T đề nghị Tòa án xác định diện tích 311,9m^2 đất (trong đó đất ở 182m^2, đất trồng cây lâu năm 129,9m^2) của thửa đất số 366, tờ bản đồ số 26 là di sản thừa kế của cụ B, có vị trí, kích thước: Phía Bắc giáp đất cụ T (phần nhà mái bằng và công trình phụ mà ông B xây dựng) dài 48,74m; Phía Nam giáp đất ông Thanh dài 45,55m; Phía Đông giáp đường dài 7,93m; Phía Tây giáp đất ruộng dài 5,70m. Trên phần đất này chưa xây dựng công trình gắn liền với đất, chỉ có một số cây do ông B trồng.

Cụ T đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ B là 311,9m^2 đất cho cụ T và các con theo quy định của pháp luật. Cụ T xin được nhận bằng hiện vật và nhường toàn bộ kỷ phần thừa kế được hưởng cho ông B.

Về chi phí thẩm định giá tài sản: ông B đã tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định giá tài sản nên cụ T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: cụ Đặng Thị T là người cao tuổi nên đề nghị được miễn án phí.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo yêu cầu đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ và các văn bản tố tụng khác nhưng đến nay bị đơn là bà Vũ Thị B1 không trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không có yêu cầu phản tố.

Trong bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Vũ Đức T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Vũ Mạnh C, ông Vũ Xuân T1, bà Vũ Thị Q, bà Vũ Thị B2 trình bày:

Bố mẹ ông T là cụ Vũ Văn B và cụ Đặng Thị T kết hôn với nhau năm 1957 và sinh được 8 người con như cụ T trình bày. Cụ B, cụ T không có con nuôi và con riêng.

Trong thời kỳ hôn nhân, cụ B và cụ T tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 366 tờ bản đồ số 4 Bản đồ địa chính xã Yên Phú (nay là tờ bản đồ số 26 Bản đồ địa chính thị trấn Yên Thịnh), đã được UBND huyện Yên Mô cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/01/1997 mang tên cụ Vũ Văn B có tổng diện tích là 624m^2 (thực tế đo đạc là 623,9m^2), bao gồm 360m^2 đất ở và 263,9m^2 đất vườn (nay là đất trồng cây lâu năm).

Năm 2002, cụ B và cụ T đã cho ông Vũ Huy B quyền sử dụng thửa đất số 366 tờ bản đồ số 26 thị trấn Yên Thịnh nhưng chỉ nói bằng miệng chứ không có văn bản tặng cho.

Ngày 04/01/2003, cụ Vũ Văn B đã chết, không để lại di chúc. Ông nội ông T là cụ Vũ Văn Tục chết năm 1973, bà nội ông T là cụ Phạm Thị Bủng chết năm 1956.

Từ sau khi cụ B chết, cụ T và vợ chồng ông B vẫn cùng sống trên thửa đất trên không người con nào có ý kiến gì. Năm 2008, ông B đã làm nhà trên một phần diện tích đất ở của cụ B, cụ T tại thửa đất số 366 và cụ T sống cùng vợ chồng ông B trong ngôi nhà đó.

Năm 2021, cụ T muốn tiến hành làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho ông B nhưng bà B1 không đồng ý.

Ông T, bà Q, bà B2, ông T1, ông C nhất trí với yêu cầu khởi kiện của cụ T đề nghị Tòa án chia tài sản chung của cụ B và cụ T là quyền sử dụng 624m^2 (thực tế đo đạc là 623,9m^2) đất của thửa đất số 366, tờ bản đồ số 26 bản đồ địa chính thị trấn Yên Thịnh, có diện tích, vị trí, kích thước như cụ T đã trình bày và đồng ý việc cụ T xác định được quyền sử dụng diện tích 312m^2 đất, trên đất có ngôi nhà và công trình xây dựng của ông B.

Ông T, bà Q, bà B2, ông T1, ông C nhất trí đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Vũ Văn B là quyền sử dụng 311,9m^2 đất tại thửa đất số 366, tờ bản đồ số 26 bản đồ địa chính thị trấn Yên Thịnh cho cụ T và các con theo quy định của pháp luật. Ông T, bà Q, bà B2, ông T1, ông C xin được nhận bằng hiện vật và nhường toàn bộ kỷ phần thừa kế được hưởng cho ông B.

Về chi phí thẩm định giá tài sản: Ông T nộp số tiền tạm ứng thẩm định giá tài sản nhưng ông B đã tự nguyện trả cho ông số tiền đó nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: bà Vũ Thị Q, ông Vũ Mạnh C là người cao tuổi nên đề nghị được miễn án phí. Ông T, bà B2, ông T1 chịu trách nhiệm nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Trong bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, bà Vũ Thị T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bố mẹ bà T là cụ Vũ Văn B và cụ Đặng Thị T kết hôn với nhau từ năm 1957 và sinh được 8 người con đúng như cụ T trình bày, không có con nuôi, không có con riêng. Tài sản của cụ B cụ T tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng thửa đất số 366 tờ bản đồ số 4 xã Yên Phú (nay là tờ abnr đồ số 26 thị trấn Yên Thịnh), đã được UBND huyện Yên Mô cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/01/1997 mang tên cụ Vũ Văn B có tổng diện tích là 624m^2 (thực tế đo đạc là 623,9m^2) bao gồm 360m^2 đất ở và 263,9m^2 đất vườn (nay là đất trồng cây lâu năm).

Khi cụ B còn sống, cụ B cụ T đã cho ông Vũ Huy B quyền sử dụng thửa đất số 366 tờ bản đồ số 26 thị trấn Yên Thịnh nên vợ chồng ông B mới xây dựng nhà, các công trình trên thửa đất đó và ở cùng cụ T từ năm 2008 mà không anh chị em nào có ý kiến gì. Tuy nhiên việc tặng cho đó chỉ nói bằng miệng chưa làm các thủ tục giấy tờ qua chính quyền địa phương. Đến khi cụ T muốn làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng thửa đất trên cho ông B thì bà Vũ Thị B1 không đồng ý trong khi tất cả các anh chị em còn lại đều đồng ý. Cụ B chết không để lại di chúc, bố mẹ cụ B đều chết trước cụ B.

Bà T đồng ý với việc cụ T yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ B theo quy định của pháp luật, kỷ phần thừa kế được hưởng bà xin nhận bằng hiện vật và nhường toàn bộ cho ông B.

Về án phí: Bà T là người cao tuổi nên đề nghị được miễn án phí.

Trong bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Vũ Huy B là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bố mẹ ông B là cụ Vũ Văn B và cụ Đặng Thị T kết hôn với nhau năm 1957, sinh được 8 người con, tên tuổi địa chỉ đúng như cụ T trình bày. Cụ B, cụ T không có con nuôi, không có con riêng. Trong thời kỳ hôn nhân cụ B, cụ T tạo dựng được khối tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 366 tờ bản đồ số 4 xã Yên Phú (nay là tờ bản đồ số 26 thị trấn Yên Thịnh), đã được UBND huyện Yên Mô cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/01/1997 mang tên cụ Vũ Văn B có tổng diện tích là 624m^2 đất (thực tế đo đạc là 623,9m^2) bao gồm 360m^2 đất ở và 263,9m^2 đất vườn (nay là đất trồng cây lâu năm).

Năm 2002, cụ B, cụ T đã cho ông B quyền sử dụng thửa đất số 366 tờ bản đồ số 26 thị trấn Yên Thịnh, việc tặng cho đó chỉ nói bằng miệng chưa làm các thủ tục giấy tờ qua chính quyền địa phương. Năm 2003, cụ B chết không để lại di chúc, bố mẹ cụ B cũng đều chết trước cụ B. Năm 2008, vợ chồng ông B xây dựng nhà và các công trình trên thửa đất đó như hiện nay và hàng năm anh chị em đều tập trung để cúng giỗ bố. Cụ T cũng sống cùng vợ chồng ông B trong ngôi nhà đó. Do cụ T tuổi đã cao nên cụ muốn làm thủ tục tặng cho Quyền sử dụng đất cho ông B thì bà Vũ Thị B1 không đồng ý, không họp bàn gia đình để làm thủ tục sang tên cho ông B trong khi tất cả các anh chị em còn lại đều đồng ý cho ông B theo đúng ý nguyện của cụ B lúc còn sống. Do vậy cụ T mới làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án chia tài sản chung và phân chia thừa kế phần di sản của cụ B để lại theo quy định của pháp luật.

Ông B hoàn toàn đồng ý việc cụ Đặng Thị T xác định phần đất mà vợ chồng ông B đã xây dựng nhà và các công trình phụ có diện tích 312m^2 (trong đó có 178m^2 đất ở và 134m^2 đất trồng cây lâu năm) là phần diện tích đất của cụ T được quyền sử dụng trong tổng số diện tích đất 624m^2 (thực tế đo đạc là 623,9m^2) của thửa đất số 366, tờ bản đồ số 26 vì hiện nay cụ T đang sinh sống ổn định trên diện tích đất đó.

Ông B đề nghị Tòa án phân chia phần di sản của cụ B để lại là quyền sử dụng diện tích 311,9m^2 đất (trong đó đất ở 182m^2, đất trồng cây lâu năm 129,9m^2), có vị trí kích thước các chiều: Phía Bắc giáp phần nhà mái bằng và công trình phụ mà ông xây dựng dài 48,74m; Phía Nam giáp đất ông Thanh dài 45,55m; Phía Đông giáp đường dài 7,93m; Phía Tây giáp ruộng dài 5,70m theo quy định của pháp luật.

Kỷ phần của ông được hưởng ông xin được nhận bằng hiện vật, còn kỷ phần thừa kế của cụ T và các anh chị nhường lại, ông B đồng ý nhận. Ông B tự nguyện chịu trách nhiệm trả cho bà B1 giá trị của một kỷ phần thừa kế mà bà B1 được hưởng.

Vợ chồng ông B không tôn tạo đất, chỉ trồng một số cây trên đất nhưng ông B không đề nghị Tòa án giải quyết về số cây vợ chồng ông đã trồng. Ông B không đề nghị Tòa án giải quyết về công chăm sóc bố mẹ vì đó là nghĩa vụ của con cái.

Về chi phí thẩm định giá tài sản: do cụ T và các anh chị đã nhường lại toàn bộ kỷ phần thừa kế cho ông B nên ông B tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định giá tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: ông B chịu trách nhiệm nộp án phí theo quy định của pháp luật và tự nguyện nộp toàn bộ án phí cho các đồng thừa kế đã nhường lại kỷ phần thừa kế cho ông B nếu như họ phải nộp án phí.

Trong bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Trương Thị T1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà T1 là vợ ông Vũ Huy B. Sau khi kết hôn vợ chồng bà T1 ở cùng bố mẹ ông B tại thửa đất số 366 tờ bản đồ số 26 thị trấn Yên Thịnh. Đến năm 2002, nhà của cụ B, cụ T bị sập mái không còn sử dụng được nữa nên cụ B, cụ T đã thống nhất giao quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất cho ông B sử dụng. Năm 2003, cụ B chết không để lại di chúc. Năm 2008, vợ chồng bà T1 đã xây dựng nhà và các công trình trên đất như hiện nay để cụ T có chỗ ở ổn định, thoải mái. Việc cụ B, cụ T thống nhất giao quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất cho ông B chỉ nói miệng chứ không có văn bản tặng cho, khi vợ chồng bà làm nhà các anh chị em đều biết, không ai có ý kiến gì và hàng năm anh chị em đều tập trung để cúng giỗ bố. Năm 2021, do cụ T tuổi đã cao nên cụ muốn làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho ông B thì em gái út của ông Bảo là bà Vũ Thị B1 không đồng ý, không họp bàn gia đình để làm thủ tục sang tên cho ông B trong khi tất cả các anh chị em còn lại đều đồng ý cho ông B theo đúng ý nguyện của cụ B lúc còn sống. Do vậy cụ T mới làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án chia tài sản chung và chia di sản thừa kế do cụ B để lại theo quy định của pháp luật.

Bà T1 hoàn toàn đồng ý việc cụ Đặng Thị T xác định phần đất mà vợ chồng bà T1 đã xây dựng nhà và các công trình phụ có diện tích 312m^2 đất (trong đó có 178m^2 đất ở và 134m^2 đất trồng cây lâu năm) là phần diện tích đất của cụ T được quyền sử dụng trong tổng số diện tích đất 624m^2 đất (thực tế đo đạc là 623,9m^2) của thửa đất số 366, tờ bản đồ số 26 vì hiện nay cụ T đang sinh sống ổn định trên diện tích đất đó.

Bà T1 đồng ý với việc cụ T đề nghị Tòa án phân chia phần di sản của cụ B để lại theo quy định của pháp luật là quyền sử dụng diện tích 311,9m^2 đất (trong đó đất ở 182m^2, đất trồng cây lâu năm 129,9m^2), có vị trí kích thước các chiều: Phía Bắc giáp phần nhà mái bằng và công trình phụ mà ông B xây dựng dài 48,74m; Phía Nam giáp đất ông Thanh dài 45,55m; Phía Đông giáp đường dài 7,93m; Phía Tây giáp ruộng dài 5,70m.

Vợ chồng bà T1 không tôn tạo đất, chỉ trồng một số cây trên đất nhưng bà T1 không đề nghị Tòa án giải quyết về số cây vợ chồng bà đã trồng.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22/02/2023 xác định: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất số 366 tờ bản đồ số 4 Bản đồ địa chính xã Yên Phú (nay là thị trấn Yên Thịnh), địa chỉ thửa đất: tổ dân phố Đông Nhạc 2, thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình có diện tích là 624m^2, thực tế đo đạc là 623,9m^2 bao gồm 360m^2 đất ở và 263,9m^2 đất vườn (nay là đất trồng cây lâu năm).

Tại Chứng thư thẩm định giá ngày 28/02/2023 của Công ty cổ phần dịch vụ tài chính và thẩm định giá tài sản Việt Nam xác định:

- Giá trị diện tích 360m^2 đất ở là 1.551.240.000 đồng (360m^2 x 4.309.000đ/m^2 = 1.551.240.000đ);

- Giá trị diện tích 263,90m^2 đất vườn (đất trồng cây lâu năm) là 27.709.500 đồng (263,90m^2 x 105.000đ/m^2 = 27.709.500đ).

Tổng giá trị quyền sử dụng đất là 1.578.950.000 đồng.

Trong Biên bản xác minh ngày 09/4/2023 tại tổ dân phố Đông Nhạc 2, thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình thể hiện:

Cụ Đặng Thị T kết hôn với cụ Vũ Văn B năm 1957. Cụ B và cụ T được quyền sử dụng diện tích 624m^2 đất (bao gồm 360m^2 đất ở và 264m^2 đất vườn) tại thửa đất số 366 tờ bản đồ số 4 xã Yên Phú (nay là tổ dân phố Đông Nhạc 2, thị trấn Yên Thịnh) huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Vũ Văn B. Năm 2003 cụ B chết không để lại di chúc. Năm 2021 cụ T có ý định tặng cho thửa đất trên cho con trai nhưng bà B1 không có mặt để thống nhất việc tặng cho nên cụ T đã khởi kiện tại Tòa án để chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Sau khi xem xét, đo đạc thửa đất số 366 thấy rằng: Trên thửa đất số 366 có nhà mái bằng mà vợ chồng ông Vũ Huy B xây dựng năm 2008 với diện tích 90,3m^2, chiều ngang khoảng 7m chiếm ½ chiều rộng thửa đất bám mặt đường xóm và chạy dài hết đất. Hiện tại vợ chồng ông B và cụ T đang cùng sử dụng ngôi nhà này. Để không ảnh hưởng tới cuộc sống, sinh hoạt của cụ T và gia đình anh Bảo nên cụ T, ông T, ông C, ông B xác định quyền sử dụng diện tích 312m^2 đất (trên đất có ngôi nhà và công trình xây dựng của anh Bảo) là của cụ T trong tổng diện tích 624m^2 đất mà cụ T và cụ B được quyền sử dụng. Cụ T, ông T, ông C, anh Bảo cùng thống nhất xác định: di sản của cụ B để lại là quyền sử dụng ½ diện tích đất còn lại, cụ thể là 311,9m^2 đất (trong đó đất ở 182m^2, đất trồng cây lâu năm 129,9m^2) có vị trí, kích thước như sau: Phía Bắc giáp phần nhà mái bằng và công trình phụ mà ông B xây dựng dài 48,74m; Phía Nam giáp đất ông Thanh dài 45,55m; Phía Đông giáp đường dài 7,93m; Phía Tây giáp ruộng dài 5,70m. Trên phần đất này chưa xây dựng công trình gắn liền với đất, chỉ có một số cây do anh Bảo trồng.

Tại Biên bản xác minh ngày 09/4/2023, UBND xã Yên Phong cung cấp:

Bà Vũ Thị B1 kết hôn với ông Lê Văn G. Hiện nay, bà B1 và ông G đã làm nhà và sinh sống trên một phần đất của bố mẹ ông G tại xóm Mỹ Thành, xã Yên Phong, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Mô phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm HĐXX nghị án, Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy

định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định của pháp luật; bị đơn là bà Vũ Thị B1 không chấp hành đúng quy định của pháp luật, không trình bày quan điểm của mình đối với yêu cầu khởi kiện, không có mặt tham gia tố tụng tại phiên tòa gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các điều 29, 33, 66 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; các điều 213, 357, 468, 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 167 Luật đất đai năm 2013; các điều 147, 227, 228 BLTTDS năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Đặng Thị T về việc chia tài sản chung vợ chồng và chia di sản thừa kế của cụ Vũ Văn B là quyền sử dụng diện tích 623,9m^2 (360m^2 đất ở và 263,9m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa 366 tờ bản đồ số 26 tổ dân phố Đông Nhạc 2, thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Vũ Văn B được UBND huyện Yên Mô cấp 02/01/1997.

- Chia tài sản chung vợ chồng: chia cho cụ Đặng Thị T quyền sử dụng diện tích 312m^2 (trong đó 178m^2 đất ở và 134m^2 đất trồng cây lâu năm) giá trị 781.072.000đ tại thửa 366, trên đất có nhà và công trình phụ có vị trí, kích thước như sau: phía Đông giáp đường dài 7,12m; phía Bắc giáp đất ông Lộc dài 50,72m, phía Tây giáp ruộng dài 4,8m; phía Nam giáp đất thừa kế của cụ B dài 48,74m. Tài sản của cụ Vũ Văn B là quyền sử dụng diện tích 311,9m^2 đất giá trị 797.877.500đ (trong đó đất ở 182m^2, đất trồng cây lâu năm 129,9m^2) tại thửa 366 tờ bản đồ số 26 tổ dân phố Đông Nhạc 2, thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, có vị trí, kích thước như sau: Phía Bắc giáp phần nhà mái bằng và công trình phụ mà ông B xây dựng dài 48,74m; Phía Nam giáp đất ông Thanh dài 45,55m; Phía Đông giáp đường dài 7,93m; Phía Tây giáp ruộng dài 5,70m.

Ghi nhận sự tự nguyện của cụ T về việc không yêu cầu nhận lại số tiền chênh lệch tài sản do được chia tài sản giá trị ít hơn phần giá trị của cụ T được nhận trong tài sản chung vợ chồng.

- Di sản thừa kế của cụ Vũ Văn B là quyền sử dụng diện tích 311,9m^2 đất giá trị 797.877.500đ (trong đó đất ở 182m^2, đất trồng cây lâu năm 129,9m^2) tại thửa 366 tờ bản đồ số 26 tổ dân phố Đông Nhạc 2, thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, có vị trí, kích thước như sau: Phía Bắc giáp phần nhà mái bằng và công trình phụ mà ông B xây dựng dài 48,74m; Phía Nam giáp đất ông Thanh dài 45,55m; Phía Đông giáp đường dài 7,93m; Phía Tây giáp ruộng dài 5,70m.

+ Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự là cụ T, ông C, bà Q, bà T, ông T1, ông T, bà B2, ông B về việc nhượng lại toàn bộ kỷ phần thừa kế của những người này cho ông B sử dụng, quản lý, định đoạt. ghi nhận sự tự nguyện của ông B về việc chi trả số tiền bà B1 được hưởng theo kỷ phần.

+ Chia di sản thừa kế: Chia cho ông Vũ Huy B quyền sử dụng diện tích 311,9m^2 đất (trong đó đất ở 182m^2, đất trồng cây lâu năm 129,9m^2) tại thửa 366 tờ

bản đồ số 4 xã Yên Phú chỉnh lý năm 2002 thuộc tờ bản đồ số 26 tổ dân phố Đông Nhac 2, thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Ông Vũ Huy B có trách nhiệm trả cho bà Vũ Thị B1 số tiền tương ứng với kỷ phần thừa kế bà B1 được hưởng là 88.653.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* cụ T, ông C, bà Q, bà T được miễn nộp tiền án phí. Bà B1 phải nộp án phí tương ứng với kỷ phần thừa kế được hưởng là 4.432.652đ, làm tròn là 4.433.000đ. Ông B phải nộp số tiền án phí là 17.730.608đ, làm tròn là 17.731.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định các vấn đề phải giải quyết trong vụ án như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn cụ Đặng Thị T làm đơn khởi kiện chia tài sản chung giữa cụ và cụ Vũ Văn B, chia thừa kế theo pháp luật quyền sử dụng đất là di sản của cụ Vũ Văn B. Tòa án nhân dân huyện Yên Mô thụ lý vụ án tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng và thừa kế tài sản là đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 66 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn là bà Vũ Thị B1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị T. Bà Vũ Thị T có Đơn xin xét xử vắng mặt, bà Vũ Thị B1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử là phù với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế: cụ Vũ Văn B chết năm 2003 không để lại di chúc. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015, thì thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản. Tính đến ngày nguyên đơn làm đơn yêu cầu chia di sản vẫn còn trong hạn 30 năm. Do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu của cụ Đặng Thị T về việc chia di sản của cụ Vũ Văn B để lại theo quy định của pháp luật là phù hợp với điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật Dân sự.

[4] Về yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng:

UBND thị trấn Yên Thịnh và các đương sự đều xác định cụ Đặng Thị T và cụ Vũ Văn B kết hôn với nhau năm 1957, đây là hôn nhân hợp pháp. Trong thời kỳ hôn nhân cụ T và cụ B tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 366 tờ bản đồ số 4 Bản đồ địa chính xã Yên Phú (nay là tờ bản đồ số 26 Bản đồ địa chính thị trấn Yên Thịnh, đã được UBND huyện Yên Mô cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/01/1997 mang tên cụ Vũ Văn B có tổng diện tích là 624m^2 (thực tế đo đạc là 623,9m^2) bao gồm 360m^2 đất ở và 263,9m^2 đất vườn (nay là đất

trồng cây lâu năm). Theo quy định tại điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình đây là tài sản chung của cụ B, cụ T. Trong thời kỳ hôn nhân, cụ B, cụ T chưa có sự phân chia tài sản chung, do cụ B đã chết nên căn cứ quy định tại Điều 612 của Bộ luật Dân sự và Điều 66 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của cụ T về việc chia tài sản chung của vợ chồng.

Cụ T và các con đều thống nhất đề nghị Tòa án xác định cụ T có quyền sử dụng 312m^2 đất (trong đó có 178m^2 đất ở và 134m^2 đất trồng cây lâu năm) và cụ B được quyền sử dụng 311,9m^2 (trong đó có 182m^2 đất ở và 129,9m^2 đất trồng cây lâu năm).

Tại biên bản xác minh ngày 09/4/2023 đã xác định trên thửa đất số 366 có nhà mái bằng mà vợ chồng ông Vũ Huy B xây dựng năm 2008 với diện tích 90,3m^2, chiều ngang khoảng 7m chiếm ½ chiều rộng thửa đất bám mặt đường xóm và chạy dài hết đất. Hiện tại vợ chồng ông B và cụ T đang cùng sử dụng ngôi nhà này, phần diện tích đất còn lại không có tài sản gắn liền với đất. Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất, để không làm ảnh hưởng, xáo trộn đến cuộc sống của cụ T và vợ chồng ông B, chấp nhận yêu cầu của cụ T, chia tài sản chung của cụ T và cụ B như sau:

- Cụ Đặng Thị T được quyền sử dụng 312m^2 đất (trong đó có 178m^2 đất ở và 134m^2 đất trồng cây lâu năm) của thửa đất số 366 tờ bản đồ số 4 Bản đồ địa chính xã Yên Phú (nay là tờ bản đồ số 26 Bản đồ địa chính thị trấn Yên Thịnh), đã được UBND huyện Yên Mô cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/01/1997 mang tên cụ Vũ Văn B; địa chỉ thửa đất: tổ dân phố Đông Nhạc 2, thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, có vị trí, kích thước: Phía Bắc giáp đất ông Lộc dài 25,43m, 15,60m và 9,69m; Phía Nam giáp đất cụ B dài 48,74m; Phía Đông giáp đường dài 2,53m và 4,59m; Phía Tây giáp đất ruộng dài 4,80m.

- Cụ Vũ Văn B được quyền sử dụng 311,9m^2 đất (trong đó đất ở 182m^2, đất trồng cây lâu năm 129,9m^2) của thửa đất số 366 tờ bản đồ số 4 Bản đồ địa chính xã Yên Phú (nay là tờ bản đồ số 26 Bản đồ địa chính thị trấn Yên Thịnh), đã được UBND huyện Yên Mô cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/01/1997 mang tên cụ Vũ Văn B; địa chỉ thửa đất: tổ dân phố Đông Nhạc 2, thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, có vị trí, kích thước: Phía Bắc giáp đất cụ T (phần nhà mái bằng và công trình phụ mà ông B xây dựng) dài 48,74m; Phía Nam giáp đất ông Thanh dài 45,55m; Phía Đông giáp đường dài 7,93m; Phía Tây giáp đất ruộng dài 5,70m.

Theo Chứng thư thẩm định giá ngày 28/02/2023, giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 366 là 1.578.950.000 đồng. Cụ T và cụ B mỗi người được hưởng ½ giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 366 là 789.475.000 đồng. Giá trị quyền sử dụng đất của cụ T và cụ B cụ thể như sau:

- Giá trị quyền sử dụng 321m^2 đất của cụ T là:

Đất ở: 178m^2 x 4.309.000đ/m^2 = 767.002.000đ; Đất vườn (đất trồng cây lâu năm): 134m^2 x 105.000đ/m^2 = 14.070.000đ. Tổng giá trị di quyền sử dụng đất của cụ T là: 781.072.000 đồng.

- Giá trị quyền sử dụng 311,9m^2 đất của cụ B là:

Đất ở: 182m^2 x 4.309.000đ/m^2 = 784.238.000đ; Đất vườn (đất trồng cây lâu năm): 129,9m^2 x 105.000đ/m^2 = 13.639.500đ. Tổng giá trị quyền sử dụng đất của cụ B là: 797.877.500 đồng.

Như vậy, giá trị quyền sử dụng đất của cụ B đang nhiều hơn giá trị quyền sử dụng đất của cụ T nhưng cụ T tự nguyện không yêu cầu các đồng thừa kế của cụ B phải thanh toán tiền chêch lệch về tài sản cho cụ T nên ghi nhận sự tự nguyện của cụ T.

[5] Về yêu cầu chia di sản thừa kế:

[5.1] *Về thời điểm mở thừa kế, diện và hàng thừa kế*:

Trên cơ sở lời khai, sự thừa nhận của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đủ căn cứ xác định: cụ Vũ Văn B chết ngày 04/01/2003. Cụ B và cụ T sinh được 8 người con là ông Vũ Mạnh C, bà Vũ Thị Q, bà Vũ Thị T, ông Vũ Xuân T, ông Vũ Đức T, bà Vũ Thị B1, ông Vũ Huy B và bà Vũ Thị B2. Cụ B cụ T không có con nuôi và con riêng. Bố đẻ cụ B là cụ Vũ Văn Tục chết năm 1973, mẹ đẻ cụ B là cụ Phạm Thị Bủng chết năm 1956.

Theo quy định của Điều 611, 613, 651 của Bộ luật dân sự năm 2015, thời điểm mở thừa kế của cụ B là ngày 04/01/2003, hàng thừa kế thứ nhất gồm vợ và tất cả các con.

[5.2] *Về di sản thừa kế:*

Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất, ý kiến của các đương sự, quy định tại Điều 612 của Bộ luật Dân sự và Điều 66 của Luật Hôn nhân và gia đình, xác định di sản thừa kế của cụ Vũ Văn B là quyền sử dụng 311,9m^2 đất (trong đó đất ở 182m^2, đất trồng cây lâu năm 129,9m^2) của thửa đất số 366 tờ bản đồ số 4 Bản đồ đại chính xã Yên Phú (nay là tờ bản đồ số 26 Bản đồ địa chính thị trấn Yên Thịnh), đã được UBND huyện Yên Mô cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/01/1997 mang tên cụ Vũ Văn B; địa chỉ thửa đất: tổ dân phố Đông Nhạc 2, thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, có vị trí, kích thước: Phía Bắc giáp đất cụ T (phần nhà mái bằng và công trình phụ mà ông B xây dựng) dài 48,74m; Phía Nam giáp đất ông Thanh dài 45,55m; Phía Đông giáp đường dài 7,93m; Phía Tây giáp đất ruộng dài 5,70m.

[5.3] *Về việc phân chia di sản thừa kế*: Do cụ B chết không để lại di chúc nên căn cứ vào các Điều 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản của cụ B theo pháp luật cho cụ T, ông Vũ Mạnh C, bà Vũ Thị Q, bà Vũ Thị T, ông Vũ Xuân T, ông Vũ Đức T, bà Vũ Thị B1, ông Vũ Huy B và bà Vũ Thị B2.

- Việc thanh toán, phân chia giá trị di sản như sau:

Giá trị di sản thừa kế của cụ B là: 797.877.500 đồng. Di sản của cụ B được chia đều cho 9 người nên một kỷ phần thừa kế là 34,65m^2 đất có giá trị 88.653.055 đồng.

Cụ Đặng Thị T, ông Vũ Mạnh C, bà Vũ Thị Q, bà Vũ Thị T, ông Vũ Xuân T, ông Vũ Đức T, bà Vũ Thị B2 đều xin được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật và nhường kỷ phần thừa kế mà mình được hưởng cho ông B, ông B tự nguyện nhận kỷ phần thừa kế đã được các đồng thừa kế nhường lại nên chấp nhận sự tự nguyện

của các đương sự. Di sản của cụ Vũ Văn B để lại chia cho ông B 8 kỷ phần, chia cho bà B1 1 kỷ phần.

- Chia di sản bằng hiện vật như sau:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa cụ Đặng Thị T, ông Vũ Mạnh C, bà Vũ Thị Q, bà Vũ Thị T, ông Vũ Xuân T, ông Vũ Đức T, bà Vũ Thị B2, ông Vũ Huy B đều có nguyện vọng được nhận di sản bằng hiện vật. Bà B1 không có ý kiến về việc chia di sản thừa kế. Hiện nay bà B1 đang có chỗ ở ổn định tại xã Yên Phong, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Mặt khác, kỷ phần thừa kế của bà B1 được hưởng là 34,65m^2 đất và cạnh giáp mặt đường của diện tích 311,9m^2 đất là di sản thừa kế chỉ dài 7,93m không thể tách thửa theo quy định kèm theo Quyết định số 64/2022/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh Ninh Bình. Do đó, không thể chia di sản bằng hiện vật cho bà B1 nên cần chia cho ông B được hưởng toàn bộ quyền sử dụng diện tích 311,9m^2 đất, ghi nhận sự tự nguyện của ông B, buộc ông B có nghĩa vụ trả cho bà B1 giá trị của một kỷ phần thừa kế mà bà B1 được hưởng là phù hợp. Ông B phải trả cho bà B1 số tiền 88.653.055 đồng, làm tròn là 88.653.000 đồng.

[6] *Đối với khoản tiền chi phí tố tụng khác*: ông Vũ Huy B đã tự nguyện chịu chi phí thẩm định giá tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Theo quy định tại khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì đối với vụ án chia di sản thừa kế, mỗi đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản trong khối di sản thừa kế, nên nghĩa vụ chịu án phí được xác định như sau:

Ông Vũ Huy B tự nguyện chịu toàn bộ án phí của các đồng thừa kế đã tự nguyện nhường kỷ phần thừa kế cho ông B. Cụ T, ông C, bà Q, bà T là người cao tuổi có Đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí. Ông Vũ Huy B phải nộp án phí cho ông T1, ông T, bà B2 và của ông B. Ông T1, ông T, bà B2, ông B mỗi người phải nộp 4.432.652 đồng (88.653.055đ x5% = 4.432.652đ), tổng cộng ông B phải nộp số tiền 17.730.608 đồng (4.432.652đ x4 = 17.730.608 đồng) án phí dân sự sơ thẩm, làm tròn là 17.731.000 đồng.

Bà B1 phải nộp số tiền 4.432.652 đồng (88.653.055đ x5% = 4.432.652đ) án phí dân sự sơ thẩm, làm tròn là 4.433.000 đồng.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 5 Điều 26, khoản 8 Điều 28, khoản 2 Điều 35 và các điều 39, 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ các điều 3, 213, 219, 357, 468, 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các điều 5, 98, 99, 100, 166, 167 của Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ các điều 33, 66 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Đặng Thị T về việc chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng 623,9m^2 đất, bao gồm 360m^2 đất ở và 263,9m^2 đất vườn (nay là đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 366 tờ bản đồ số 4 Bản đồ địa chính xã Yên Phú (nay là tờ bản đồ số 26 Bản đồ địa chính thị trấn Yên Thịnh), đã được UBND huyện Yên Mô cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/01/1997 mang tên cụ Vũ Văn B, địa chỉ thửa đất: tổ dân phố Đông Nhạc 2, thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình; chấp nhận yêu cầu của cụ Đặng Thị T về việc chia di sản thừa kế của cụ Vũ Văn B để lại.

2. Về chia tài sản chung của vợ chồng:

- Chia cho cụ Đặng Thị T được quyền sử dụng 312m^2 đất (trong đó có 178m^2 đất ở và 134m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 366 tờ bản đồ số 4 Bản đồ địa chính xã Yên Phú (nay là tờ bản đồ số 26 Bản đồ địa chính thị trấn Yên Thịnh), đã được UBND huyện Yên Mô cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/01/1997 mang tên cụ Vũ Văn B; địa chỉ thửa đất: tổ dân phố Đông Nhạc 2, thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, có vị trí, kích thước: Phía Bắc giáp đất ông Lộc dài 25,43m, 15,60m và 9,69m; Phía Nam giáp đất cụ B dài 48,74m; Phía Đông giáp đường dài 2,53m và 4,59m; Phía Tây giáp đất ruộng dài 4,80m. **(H1 trong sơ đồ kèm theo bản án)**

Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Đặng Thị T về việc không yêu cầu các đồng thừa kế của cụ B phải trả tiền chêch lệch về tài sản cho cụ T.

- Chia cho cụ Vũ Văn B được quyền sử dụng 311,9m^2 đất (trong đó đất ở là 182m^2, đất trồng cây lâu năm là 129,9m^2) thuộc thửa đất số 366 tờ bản đồ số 4 Bản đồ địa chính xã Yên Phú (nay là tờ bản đồ số 26 Bản đồ địa chính thị trấn Yên Thịnh), đã được UBND huyện Yên Mô cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/01/1997 mang tên cụ Vũ Văn B; địa chỉ thửa đất: tổ dân phố Đông Nhạc 2, thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, có vị trí, kích thước: Phía Bắc giáp đất cụ T (phần nhà mái bằng và công trình phụ mà ông B xây dựng) dài 48,74m; Phía Nam giáp đất ông Thanh dài 45,55m; Phía Đông giáp đường dài 7,93m; Phía Tây giáp đất ruộng dài 5,70m. **(H2 trong sơ đồ kèm theo bản án)**

3. Về việc chia di sản thừa kế của cụ Vũ Văn B:

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc cụ Đặng Thị T, ông Vũ Mạnh C, bà Vũ Thị Q, bà Vũ Thị T, ông Vũ Xuân T, ông Vũ Đức T, bà Vũ Thị B2 đều nhường kỷ phần thừa kế mà mình được hưởng cho ông Vũ Huy B, ông B tự nguyện nhận kỷ phần thừa kế đã được các đồng thừa kế nhường lại và chịu trách nhiệm trả cho bà B1 giá trị của một kỷ phần thừa kế mà bà B1 được hưởng nên di sản thừa kế của cụ Vũ Văn B để lại là quyền sử dụng 311,9m^2 đất (trong đó đất ở 182m^2, đất trồng cây lâu năm 129,9m^2) thuộc thửa đất số 366 tờ bản đồ số 4 Bản đồ

địa chính xã Yên Phú (nay là tờ bản đồ số 26 Bản đồ địa chính thị trấn Yên Thịnh) được phân chia cụ thể như sau:

3.1. Chia cho ông Vũ Huy B được quyền sử dụng 311,9m^2 đất (trong đó đất ở là 182m^2, đất trồng cây lâu năm là 129,9m^2) thuộc thửa đất số 366 tờ bản đồ số 4 Bản đồ địa chính xã Yên Phú (nay là tờ bản đồ số 26 Bản đồ địa chính thị trấn Yên Thịnh), đã được UBND huyện Yên Mô cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/01/1997 mang tên cụ Vũ Văn B; địa chỉ thửa đất: tổ dân phố Đông Nhạc 2, thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, có vị trí, kích thước: Phía Bắc giáp đất cụ T (phần nhà mái bằng và công trình phụ mà ông B xây dựng) dài 48,74m; Phía Nam giáp đất ông Thanh dài 45,55m; Phía Đông giáp đường dài 7,93m; Phía Tây giáp đất ruộng dài 5,70m. **(H2 trong sơ đồ kèm theo bản án)**

3.2. Ông Vũ Huy B có trách nhiệm trả cho bà Vũ Thị B1 giá trị của một kỷ phần thừa kế mà bà B1 được hưởng là 88.653.000 đồng (Tám mươi tám triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Cụ Đặng Thị T, ông Vũ Mạnh C, bà Vũ Thị Q, bà Vũ Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Vũ Huy B phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 17.731.000 đồng (Mười bảy triệu bảy trăm ba mươi mốt nghìn đồng).

- Bà Vũ Thị B1 phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 4.433.000 đồng (Bốn triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự).

Nơi nhận :
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện Yên Mô;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Yên Mô;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phạm Thị Thu Minh

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Xuân Cung **Vũ Đức Tuấn** **Phạm Thị Thu Minh**

HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- TANDCC tại Hà Nội;
- Cục THADS tỉnh Ninh Bình;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tử Lượng

HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Đáng - Đinh Thị Hinh **Nguyễn Tử Lượng**

Tại thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết sơ thẩm Bộ luật dân sự năm 2015 đang có hiệu lực pháp luật; điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: "Thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này" nên thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế được xác định theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế; như vậy nguyên đơn đã nộp đơn khởi kiện trong thời hiệu khởi kiện.